Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3919.10.99

Mã HS	3919.10.99
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn / - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:08:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39191099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6004
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6004
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6004
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5813
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5774
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5774
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5774
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5774
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5774
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5774
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5818
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5818
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5818
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5818
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5818
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5816
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5816
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5816
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5816
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5816
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5816
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5820
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5780
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5776
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5776
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5776
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5776
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5776
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5776
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5789
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5789
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5789
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5789
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5789
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5789
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5842
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5842
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5842
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5842
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5842
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5827
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5827
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5827
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5827
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5827
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5827
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5830
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5830
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5830
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5830
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5830
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5830
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D5815
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E5815
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F5815
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5815
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5815
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5815
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D5817
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E5817
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F5817
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5817
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5817
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5799
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5799
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5799
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5799
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5799
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5799
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5799
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D5820
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E5820
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F5820
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G5820
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5820
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I5820
RCEP B	2022	2022	14	B!D5820
RCEP B	2023	2023	13	B!E5820
RCEP B	2024	2024	12	B!F5820
RCEP B	2025	2025	11	B!G5820
RCEP B	2026	2026	10	B!H5820
RCEP B	2027	2027	9	B!I5820
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D5820
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E5820
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F5820
RCEP C	2025	2025	12	C!G5820
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H5820
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I5820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D5820
RCEP D	2023	2023	15	D!E5820
RCEP D	2024	2024	15	D!F5820
RCEP D	2025	2025	15	D!G5820
RCEP D	2026	2026	15	D!H5820
RCEP D	2027	2027	15	D!I5820
RCEP E	2022	2022	15	E!D5823
RCEP E	2023	2023	15	E!E5823
RCEP E	2024	2024	15	E!F5823
RCEP E	2025	2025	15	E!G5823
RCEP E	2026	2026	15	E!H5823
RCEP E	2027	2027	15	E!I5823
RCEP F	2022	2022	14	F!D5820
RCEP F	2023	2023	13	F!E5820
RCEP F	2024	2024	12	F!F5820
RCEP F	2025	2025	11	F!G5820
RCEP F	2026	2026	10	F!H5820
RCEP F	2027	2027	9	F!I5820
VIFTA	2024	2024	10	VI!F5370
VIFTA	2025	2025	5	VI!G5370
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5370
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5370

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3919.10 có 5 dòng thuế; dòng 3919.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3919.10.10 Từ các polyme từ vinyl clorua; 3919.10.20 Từ polyetylen; 3919.10.91 Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3919.10.92 Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3919.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3919.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6004), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.